

**CÔNG TY CP TỰ ĐỘNG HÓA AFM VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP TỰ ĐỘNG HÓA AFM VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AFM VIETNAM AUTOMATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: AFM JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109514684

**3. Ngày thành lập:** 28/01/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô B5-04 Khu nhà ở để bán Hà Phong, Xã Tiên Phong, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0986945333

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                  | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn tổng hợp                                                                          | 4690     |
| 2.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                            | 4659     |
| 3.  | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đầu giá)                       | 4799     |
| 4.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                    | 3320     |
| 5.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                 | 3312     |
| 6.  | Chế biến và bảo quản rau quả                                                               | 1030     |
| 7.  | In ấn                                                                                      | 1811     |
| 8.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                   | 1812     |
| 9.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                 | 2610     |
| 10. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                             | 2651     |
| 11. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện             | 2710     |
| 12. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                | 2790     |
| 13. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                       | 2825     |
| 14. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                      | 2826     |
| 15. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                              | 2829     |
| 16. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                      | 4321     |
| 17. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                      | 4322     |
| 18. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                             | 4329     |
| 19. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đầu giá) | 4530     |

|     |                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                 | 4610        |
| 21. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                            | 4652        |
| 22. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                              | 5610        |
| 23. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                       | 5630        |
| 24. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                  | 2592(Chính) |
| 25. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                          | 3290        |
| 26. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                            | 4662        |
| 27. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. | 4669        |
| 28. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                | 4933        |
| 29. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                           | 5022        |
| 30. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: - Dịch vụ lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi).                                                                                 | 5210        |
| 31. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                        | 7710        |
| 32. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                | 7730        |
| 33. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                           | 4511        |
| 34. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                | 4520        |
| 35. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                  | 2220        |
| 36. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                 | 2431        |
| 37. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                              | 2432        |
| 38. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                | 2511        |
| 39. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                              | 2591        |
| 40. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                       | 2733        |
| 41. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                         | 6201        |
| 42. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                           | 4651        |
| 43. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                           | 6202        |
| 44. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                                                            | 7830        |
| 45. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                | 7120        |
| 46. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                               | 6209        |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                       | 8299        |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông         | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                                          | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN<br>KIỀU HUNG | Thôn An Hoàng Ông, Xã Trịnh Xá, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam                                                                       | Cổ phần phổ thông         | 500.000    | 5.000.000.000         | 50,000    | 0350900026<br>93                                                                            |         |
|     |                     |                                                                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                                                               | Tổng số                   | 500.000    | 5.000.000.000         | 50,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                                                               |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | VŨ VĂN<br>TRƯỜNG    | Căn hộ 1907 nhà T27A3-CT2, Khu đô thị Thành phố Giao Lưu, Tổ dân phố Hoàng 20, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 250.000    | 2.500.000.000         | 25,000    | 0240870003<br>19                                                                            |         |
|     |                     |                                                                                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                                                               | Tổng số                   | 250.000    | 2.500.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                                                                               |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |             |                                                                  |                           |         |               |        |              |
|---|-------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | VŨ VĂN MẠNH | Tổ 26, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 250.000 | 2.500.000.000 | 25,000 | 024082000069 |
|   |             |                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |             |                                                                  | Tổng số                   | 250.000 | 2.500.000.000 | 25,000 |              |
|   |             |                                                                  |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN KIỀU HƯNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/04/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 035090002693

Ngày cấp: 03/11/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn An Hoàng Ông, Xã Trịnh Xá, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Căn hộ số 810 tòa 32T DNB - chung cư The Golden An Khánh, lô HH6 KĐT Nam An Khánh, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội